Tuần: Ngày dạy:

Tiết:

**BÀI 4: SẮC THÁI CỦA TIẾNG CƯỜI**

Đọc kết nối chủ điểm:

**TIẾNG CƯỜI CÓ LỢI ÍCH GÌ?**

*(O-ri-sơn Xơ-goét Ma-đơn)*

**(1 tiết)**

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Về kiến thức:**

- Vận dụng kĩ năng đọc để hiểu nội dung Văn bản.

- Liên hệ, kết nối với văn bản: *Vắt cổ chày ra nước; May* *không mang giày*; *Khoe của; Con rắn vuông* để hiểu hơn về chủ điểm *Sắc thái của tiếng cười*.

**2. Về năng lực:**

***2.1. Năng lực chung:***

- Năng lực giao tiếp: Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm và trình bày sản phẩm nhóm.

- Năng lực tự chủ và tự học: Phát triển khả năng tự chủ, tự học qua việc đọc và hoàn thiện phiếu học tập ở nhà.

- Giải quyết vấn đề và tư duy sáng tạo trong việc chủ động tạo lập văn bản.

***2.2. Năng lực đặc thù***

- **Năng lực ngôn ngữ:**

+ Diễn đạt rõ được những suy nghĩ của bản thân về vấn đề được nêu ra trong văn bản.

**- Năng lực văn học:**

+ Nêu được những thay đổi, suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm văn học.

**3. Về phẩm chất:**

- Nhân ái: Yêu quý, trân trọng mọi người xung quanh.

- Trung thực: Lạc quan, suy nghĩ tích cực trước những khó khăn trong học tập, cuộc sống.

- Trách nhiệm: Có trách nhiệm với công việc được giao ở trường, ở lớp.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- SGK, SGV.

- Máy chiếu, máy tính.

- Giấy A1 hoặc bảng phụ để HS làm việc nhóm.

- Phiếu học tập.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU (5’)**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS kết nối với kiến thức đã học, khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

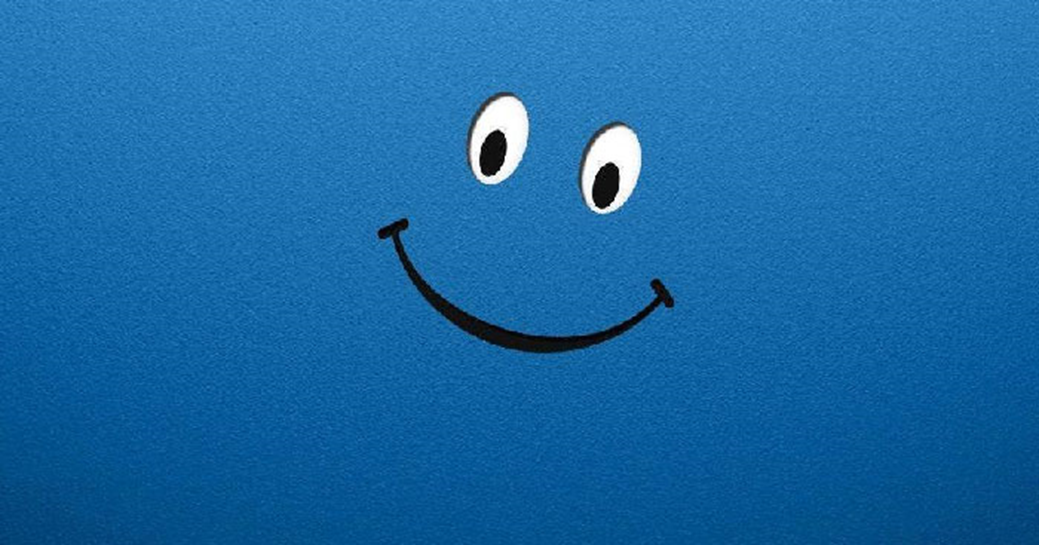
**b. Nội dung:** HS huy động tri thức đã có để trả lời câu hỏi và củng cố bài học.

**c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh.**

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)**

1. Học sinh quan sát ảnh và nêu lên suy nghĩ của mình.



2. Em thấy hình ảnh có liên quan gì đến nội dung bài học hôm nay?

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

**GV** chiếu hình ảnh.

**HS:**

- Quan sát hình ảnh và suy nghĩ cá nhân để đưa ra câu trả lời.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

**- GV** mời một vài HS xung phong trả lời câu hỏi.

**- HS** trả lời câu hỏi.

**Bước 4: Kết luận, nhận định (GV):**

- Nhận xét câu trả lời của HS, bổ sung thêm thông tin (nếu cần)

- Kết nối vào nội dung đọc – hiểu văn bản:………..

*Ông bà ta có câu “Một nụ cười bằng mười thang thuốc bổ”. Câu nói đó đã khẳng định một phần ý nghĩa của nụ cười trong cuộc sống. Thật vậy, tiếng cười với rất nhiều sức mạnh để chữa lành và tạo mới; giúp tăng cường các mối quan hệ của bạn, hỗ trợ cả sức khỏe thể chất và cảm xúc. Đây là một loại thuốc vô giá nhưng rất thú vị, miễn phí và dễ sử dụng. Để tìm hiểu về lợi ích của tiếng cười chúng ta cùng đi vào bài học hôm nay.*

**2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC (27 phút)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **I. TRẢI NGHIỆM CÙNG VĂN BẢN** | | |
| **a. Mục tiêu: Giúp HS**  **-** Nắm được những thông tin về tác giả, tác phẩm, thể loại của văn bản.  **b. Nội dung hoạt động:**  - GV sử dụng KT đặt câu hỏi.  - HS thảo luận cặp đôi trả lời câu hỏi của GV.  **c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh  **d. Tổ chức thực hiện hoạt động:** | | |
| **Tổ chức thực hiện** | **Sản phẩm** | |
| **\*NV 1: Tìm hiểu về tác giả:**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)**  - Yêu cầu HS trao đổi cặp đôi những thông tin chính về tác giả, tác phẩm.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Cùng nhau chia sẻ, trao đổi và thống nhất ý kiến.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS đại điện cặp đôi trình bày. Các cặp đôi còn lại theo dõi, nhận xét và ghi chép kết quả thảo luận của các cặp đôi báo cáo. Những cặp đôi không báo cáo sẽ làm nhiệm vụ nhận xét, bổ sung cho cặp đôi báo cáo (nếu cần).  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - Nhận xét câu trả lời của HS cũng như ý kiến nhận xét của các em.  - Kết nối vào nội dung đọc – hiểu văn bản.  \* **NV 2: Tìm hiểu về tác phẩm**.  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)**  - GV hướng dẫn HS đọc và tìm hiểu chung về văn bản.  ? Vấn đề chủ yếu thể hiện trong VB là gì?  ? Xác định thể loại của VB?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS đọc văn bản.  - Xác định vấn đề chính của VB.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi HS trả lời câu hỏi.  - GV & HS lắng nghe, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - Nhận xét câu trả lời của HS cũng như ý kiến nhận xét của các em. | **1. Tác giả:**    - Tiến sĩ **Orison Swett Marden** (1848–1924) là một tác giả truyền cảm hứng người Mỹ. Các bài viết của ông thảo luận về các nguyên tắc và đức tính thông thường giúp tạo nên một cuộc sống thành công và toàn diện.    **2. Tác phẩm**  a. Đọc, tóm tắt và tìm hiểu chú thích.  b. Tìm hiểu chung về văn bản.  **-** Văn bản đề cập đến những lợi ích của tiếng cười.  - Thể loại: Nghị luận về một vấn đề trong đời sống. | |
| **II. SUY NGẪM VÀ PHẢN HỒI:** | | |
| **a. Mục tiêu:**  **-** Xác định được những lợi ích của tiếng cười. Nhận biết được ý kiến, lí lẽ, bằng chứng và mối quan hệ giữa ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản.  - Hiểu nội dung câu ngạn ngữ ở cuối văn bản và ý nghĩa của việc sử dụng ngạn ngữ của tác giả.  - Những hành động cụ thể để lan tỏa nụ cười trong cuộc sống.  **b. Nội dung:**  - GV cho HS làm việc cá nhân và thảo luận nhóm.  - HS làm việc cá nhân, trả lời các câu hỏi, trình bày sản phẩm.  **c. Sản phẩm học tập:**  - Phần trình bày của học sinh.  **d. Tổ chức thực hiện:** | | |
| **Tổ chức thực hiện** | | **Sản phẩm** |
| **\* NV1:** Lợi ích của tiếng cười  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)**  - **GV chia lớp làm 4 nhóm thực hiện các nhiệm vụ sau:**  **?** Văn bản đề cập đến những lợi ích nào của tiếng cười?  ? Vẽ sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa ý kiến, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản?  **-** Hoàn thành phiếu học tập:  Vấn đề bàn luậnn  Ý kiến  Ý kiến  Ý kiến  Lí lẽ, bằng chứng  Lí lẽ, bằng chứng  Lí lẽ, bằng chứng  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thảo luận nhóm để hoàn thành phiếu học tập và trả lời các câu hỏi.  - GV theo dõi, hướng dẫn.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi một học sinh bất kỳ trong các nhóm trình bày kết quả thảo luận.  - Các học sinh khác theo dõi và nhận xét.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức, yêu cầu các nhóm hoàn thiện sản phẩm.  Vấn đề bàn luận  (Lợi ích của tiếng cười)  Mang đến niềm vui, gắn kết mọi người với nhau.  Trị liệu những căn bệnh tinh thần.  Giúp cơ thể khỏe mạnh.  - Tạo không khí thân thiện giữa mọi người, kéo điều tươi sáng đến gần ta hơn  - Một thầy thuốc vui vẻ sẽ giúp ích nhiều hơn viên thuộc họ kê cho bệnh nhân; Dẫn chứng về vị bác sĩ Bơ-đích (Niu Oóc)  - Giúp thân thể vận động dễ chịu.  - Kích thích máu trong cơ thể lưu thông tốt hơn.  - Cơ thể căng tràn sức sống; Cơ thể được cấu trúc vững chắc và hài hòa hơn  **\* Nhiệm vụ 2:** Tầm quan trọng của tiếng cười.  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)**  - GV yêu cầu học sinh trả lời các câu hỏi sau:  ? Em hiểu thế nào về câu ngạn ngữ ở cuối văn bản?  ? Việc tác giả dùng câu ngạn ngữ làm câu kết có ý nghĩa gì?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS suy nghĩ và tìm phương án trả lời  - GV gợi ý  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi một số học sinh trả lời câu hỏi.  Các HS khác theo dõi và nhận xét  **Bước 4: Kết luận, nhận định.**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức  - HS hoàn chỉnh các nội dung trong các câu hỏi **.**  **🡪** Tiếng cười giúp ích cho chúng ta rất nhiều trong cuộc sống. Trong công việc, học tập, khi gặp khó khăn bất trắc chúng ta hãy lạc quan, tạo sự hài hước vui vẻ để tiếp thêm sức mạnh vươn lên. Nhưng cũng cần tránh những hành động gây cười lố bịch như những anh chàng keo kiệt, khoe khoang, khoác lác mà chúng ta đã được học ở các VB trước.  **\* Nhiệm vụ 3:** Làm thế nào để lan tỏa nụ cười trong cuộc sống của chúng ta?  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)**  - GV yêu cầu học sinh trả lời các câu hỏi sau:  ? Theo em, làm thế nào để lan tỏa nụ cười trong cuộc sống của chúng ta?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS suy nghĩ và tìm phương án trả lời  - GV gợi ý.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi một số học sinh trả lời câu hỏi.  Các HS khác theo dõi và nhận xét  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức  - HS hoàn chỉnh các nội dung trong các câu hỏi **.** | | **1. Lợi ích của tiếng cười:**  **a.**  **Lợi ích của tiếng cười:**  - Giúp cơ thể khỏe mạnh.  - Trị liệu những căn bệnh tinh thần.  - Mang đến niềm vui, gắn kết mọi người với nhau.  **b. Mối quan hệ giữa ý kiến, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản:**  \*Lợi ích của tiếng cười:  - Giúp cơ thể khỏe mạnh  + Giúp thân thể vận động dễ chịu.  + Kích thích máu trong cơ thể lưu thông tốt hơn.  + Cơ thể căng tràn sức sống; Cơ thể được cấu trúc vững chắc và hài hòa hơn.  - Trị liệu những căn bệnh tinh thần.  + Một thầy thuốc vui vẻ sẽ giúp ích nhiều hơn viên thuộc họ kê cho bệnh nhân; Dẫn chứng về vị bác sĩ Bơ-đích (Niu Oóc)  - Mang đến niềm vui, gắn kết mọi người với nhau.  + Tạo không khí thân thiện giữa mọi người, kéo điều tươi sáng đến gần ta hơn.  **2. Tầm quan trọng của tiếng cười:**  - Ý nghĩa của câu ngạn ngữ ở cuối văn bản: Niềm vui giúp cho cuộc sống của con người ý nghĩa hơn, đáng sống hơn và nâng cao chất lượng cuộc sống.  - Tác giả sử dụng câu này để khẳng định tầm quan trọng của tiếng cười trong cuộc sống của con người.  **3. Làm thế nào để lan tỏa nụ cười trong cuộc sống của chúng ta?**  - Suy nghĩ tích cực hơn.  - Làm việc tốt mỗi ngày.  - Đọc truyện cười, hay những cuốn sách mang ý nghĩa tích cực.  - Học cách trân trọng những giá trị của cuộc sống. |

**3. HOẠT ĐỘNG 3 LUYỆN TẬP (5 phút)**

a) Mục tiêu:

- Kiểm tra, đánh giá kết quả học tâp của học sinh qua một số bài tập cụ thể.

b) Nội dung:

- HS làm việc cá nhân giải quyết các câu hỏi mà giáo viên đưa ra

c) Sản phẩm học tập: Câu trả lời đúng của các bài tập.

d) Tổ chức thực hiện:

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)**

- GV nêu câu hỏi yêu càu HS suy nghĩ, tìm câu trả lời đúng nhất.

- **Câu 1:** Tác giả của văn bản là:

A. Một nhà thơ nổi tiếng người Anh

1. Một chính khách người Pháp

**C. Một tác giả truyền cảm hứng người Mỹ**

D. Một nhà tâm lí học có ảnh hưởng lớn người Canada

**Câu 2:** Văn bản được trích từ:

A. Cuộc sống tươi đẹp làm sao

B. Nghệ thuật và tiếng cười

C. Mười vạn câu hỏi vì sao

**D. Bắt đầu mỗi ngày bằng nụ cười, ngay cả tăm tối cũng phải tươi rói**

**Câu 3:** Phương thức biểu đạt chính của văn bản là gì?

A. Tự sự

B. Miêu tả

C. Biểu cảm

**D. Nghị luận**

**Câu 4:***“Một trái tim vui cũng như một phương thức tốt”.* Đây là một câu:

**A. Ngạn ngữ**

B. Ca dao

C. Tục ngữ

D. Thơ

**Câu 5:** Tác giả cho rằng một nụ cười tươi có tác dụng gì?

A. Giúp chúng ta có thể ra đi thanh thản lúc cuối đời.

B. Ngay lập tức chuyển đổi trạng thái tinh thần từ căm hận sang yêu mến.

**C. Dễ dàng tạo cảm giác và không khí thân thiện giữa mọi người, kéo những điều tốt đẹp, tươi sáng đến gần ta hơn.**

D. Tất cả các đáp án trên.

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

- HS suy nghĩ và tìm phương án trả lời

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

- GV gọi một số học sinh trả lời câu hỏi.

- Các HS khác theo dõi và nhận xét

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

- GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức

1. **HOẠT ĐỘNG 4 VẬN DỤNG (5 phút)**

a) Mục tiêu:

- Học sinh hiểu và trân trọng điều tích cực trong cuộc sống.

b) Nội dung:

- Sử dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập và vận dụng kiến thức bài học vào cuộc sống bản thân.

c) Sản phẩm:

- Kết quả bài làm của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)**

- Giáo viên giao bài tập cho HS.

- **Đề**: Tiếng cười giúp ích cho chúng ta rất nhiều trong cuộc sống. Em hãy viết một đoạn văn ngắn trình bày suy nghĩ của em về cách lan tỏa nụ cười trong gia đình hoặc lớp học của em.

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

- HS đọc để xác định yêu cầu của bài tập.

- GV hướng dẫn HS cách làm.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

- GV yêu cầu HS trình bày sản phẩm của mình.

- HS khác theo dõi, nhận xét, đánh giá và bổ sung (nếu cần)…

**Bước 4: Kết luận, nhận định:**

- GV nhận xét bài làm của HS.

-

* **Dặn dò: (3 phút)**
* **Đối với bài học tiết này**:
* Đọc lại bài, nắm kĩ các nội dung đã học và các bài tập đã làm.
* Viết hoàn chỉnh lại đoạn văn phần vận dụng.
* **Đối với bài học tiết sau**: Chuẩn bị bài: Thực hành Tiếng việt.
* Đọc kỹ trước nội dung bài, tìm hiểu trước ví dụ để nhận biết được nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn.
* Nhận biết và phân tích được nghĩa tường minh qua đó để hiểu nghĩa hàm ẩn.
* Nắm lại từ ngữ địa phương và từ toàn dân. Xác định được địa phương và từ toàn dân và giá trị của việc sử dụng từ địa phương trong các văn bản đã học.

**IV. TÀI LIỆU THAM KHẢO DÀNH CHO HỌC SINH:**

**V. RÚT KINH NGHIỆM**